

Phụ lục số 01: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Hà Huy Tập đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		3.265,55
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.328,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	961,52
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	945,99
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	15,53
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	12,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	239,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,79
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	75,14
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.933,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	573,19
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,30
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,05
2.5	Đất an ninh	CAN	6,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	69,34
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,09
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,51
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,36
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,48
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,90
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	441,95
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	131,52
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	234,33
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,10
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	710,44
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	499,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	133,04
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,93
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	17,89
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,26
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,35
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,17
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	53,55
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,07
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,49
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	42,94
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	60,94
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	29,46
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	31,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3,57
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	3,57
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 02: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Đức Đồng đến năm 2030
*(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		4.728,94
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.654,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	565,28
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	565,28
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	329,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	630,18
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.001,42
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	136,88
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	74,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,73
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.036,03
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	218,64
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,48
2.4	Đất quốc phòng	CQP	50,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,59
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	34,87
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,38
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,51
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	17,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,72
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,18
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	70,34
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,92
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	52,42
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	466,11
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	281,58
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	75,95
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,44
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,04
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10,78
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,28
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,81
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	89,23
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,30
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	31,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	157,60
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	61,70
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	95,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	38,38
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	38,38
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 03: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Sơn Kim 2 đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		20.846,19
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.952,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	76,56
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	57,90
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	18,66
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	88,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	562,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.598,68
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.738,15
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.765,27
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.531,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	51,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	71,38
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	877,19
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	73,93
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,80
2.4	Đất quốc phòng	CQP	323,06
2.5	Đất an ninh	CAN	1,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16,89
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,75
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,05
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,24
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,63
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,10
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	170,50
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	116,97
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,83
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,70
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	221,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	124,96
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,20
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	83,30
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,38
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,49
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	10,80
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	56,67
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	11,47
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	45,20
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	16,35
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	16,35
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 04: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Sơn Kim 1 đến năm 2030
*(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		22.320,90
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	21.455,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	46,26
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	37,51
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8,75
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	79,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	105,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.320,34
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.804,34
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.843,63
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	51,82
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	11,69
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,95
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	856,46
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	54,67
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	34,24
2.5	Đất an ninh	CAN	1,34
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,61
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,28
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,24
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,61
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,12
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	

2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,36
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	232,79
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	26,03
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,42
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,47
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	116,87
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	380,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	191,68
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10,28
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	26,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	143,42
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,50
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,18
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,50
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,29
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,25
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	22,40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	86,89
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,34
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	84,55
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,85
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9,16
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	9,16
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 05: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Trần Phú đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		2.950,38
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.222,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	364,92
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	316,76
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	48,16
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	48,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	147,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	156,81
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	367,15
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	37,05
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,72
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.723,23
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	473,33
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,04
2.5	Đất an ninh	CAN	30,63
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	107,19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,77
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,99
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	36,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,33
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	20,74
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,86
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,36
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	137,17
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,41
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	117,56
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,20
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	749,29
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	487,23
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	134,05
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,17
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,60
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,35
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,42
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	111,27
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,77
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,59
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	35,71
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	154,45
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	86,24
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	68,22
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4,31
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4,31
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 06: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Thành Sen đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		2.820,67
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	405,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	241,91
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	192,71
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	49,20
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64,44
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	96,48
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.407,25
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	902,60
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,64
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,93
2.5	Đất an ninh	CAN	15,73
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	235,42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,30
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	5,47
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	55,93
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	107,14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	44,36
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,31
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,91
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	130,46
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,93
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	103,19
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,34
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	899,27
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	578,52
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	94,40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,37
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	22,15
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	183,66
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,87
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,24
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	22,43
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	133,68
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	53,43
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	80,25
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	8,19
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	8,19
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 07: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Kỳ Thượng đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		21.882,09
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	18.528,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	321,66
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	316,72
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4,94
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	480,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.760,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.943,25
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.317,98
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.641,10
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.413,66
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,62
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	61,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.307,35
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	168,79
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,69
2.4	Đất quốc phòng	CQP	50,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,40
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19,60
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,47
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,82
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	183,65
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,65
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	72,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	104,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.661,91
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	405,06
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.205,22
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	45,07
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,79
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,77
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,32
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,66
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	61,70
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	153,99
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	63,95
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	90,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,65
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	46,23
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	41,20
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5,03
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 08: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Kỳ Lạc đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		16.912,82
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	15.581,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	270,74
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	197,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	73,24
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	857,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.434,84
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.243,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.413,96
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.930,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,19
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	360,23
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.277,13
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	133,56
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,48
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,52
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	38,57
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,36
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,77
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,45
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,65
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,33
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	179,21
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,51
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,70
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	122,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	819,19
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	500,59
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	257,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	23,43
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	28,29
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,34
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,93
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,18
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,59
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,08
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	54,94
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	42,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	37,99
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	54,37
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	50,09
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4,28
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 09: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Hoà Bình đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		7.048,10
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.428,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	74,50
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	72,24
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2,26
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	117,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	191,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.732,66
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.155,39
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	83,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	153,87
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,35
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.533,77
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	377,48
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,27
2.4	Đất quốc phòng	CQP	69,33
2.5	Đất an ninh	CAN	5,95
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19,36
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,55
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,48
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,27
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.237,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.723,69
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	187,45
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	282,69
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	44,15
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	708,77
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	391,73
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	83,37
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,73
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	6,93
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,67
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	196,21
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,30
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,55
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	24,28
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,99
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,33
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	29,83
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	69,48
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	19,81
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	49,67
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	85,55
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	35,55
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	50,00
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 10: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Vũng Áng đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		8.297,60
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.801,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	114,26
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	50,29
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	63,97
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	152,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	279,08
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.581,79
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	515,88
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,51
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	155,52
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.458,44
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	470,64
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	69,86
2.5	Đất an ninh	CAN	9,70
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	32,75
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,89
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,68
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,91
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.290,71
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.091,44
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	587,69
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.460,74
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	150,84
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.425,14
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	560,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	414,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	16,82
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	109,85
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,60
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	307,56
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,73
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,81
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,44
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,52
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	55,32
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	61,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,42
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	51,59
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	37,89
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	20,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	17,89
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 11: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Kỳ Hoa đến năm 2030
*(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		7.328,39
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.043,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	314,90
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	216,32
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	98,57
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	253,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	389,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	982,12
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.007,67
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	337,35
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	67,29
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	28,54
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.253,96
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	231,81
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,40
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,18
2.4	Đất quốc phòng	CQP	139,91
2.5	Đất an ninh	CAN	1,43
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16,49
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,14
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,96
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,43
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,76
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,21
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.468,41
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.200,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,89
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,61
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	181,90
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.294,07
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	497,83
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	668,61
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6,53
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	34,91
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	82,50
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,57
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,07
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,22
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,66
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	68,44
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	27,94
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	13,21
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14,74
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	31,30
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	16,30
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	15,00
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 12: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Kỳ Khang đến năm 2030
*(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		4.885,35
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.855,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.228,53
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.116,55
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	111,98
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	55,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	341,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	278,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	512,02
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	383,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	56,66
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.973,41
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	314,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,23
2.4	Đất quốc phòng	CQP	32,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,61
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	43,60
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,94
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,82
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,79
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	795,68
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	600,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	47,63
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,29
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31,76
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	646,82
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	475,26
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	134,44
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,32
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	30,74
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,92
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,22
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,90
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,91
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,47
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	85,94
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	39,20
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	20,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	19,18
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	56,52
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	56,52
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 13: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Kỳ Văn đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		13.533,48
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.714,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	745,92
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	643,25
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	102,67
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	354,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.776,95
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.462,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.011,61
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	711,85
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	79,18
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	283,93
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.794,72
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	218,47
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,65
2.4	Đất quốc phòng	CQP	312,04
2.5	Đất an ninh	CAN	1,62
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	31,28
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,89
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,91
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,73
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,75
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.500,14
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.300,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62,88
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,86
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	126,40
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.582,82
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	566,74
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	990,51
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,99
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	22,33
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,95
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	60,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	80,67
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	32,74
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	47,93
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	24,44
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,44
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 14: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Hải Ninh đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		3.936,70
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.299,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	129,28
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	79,89
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	49,39
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	87,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	248,11
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	698,27
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	579,39
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	478,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	42,26
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,76
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.467,44
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	299,66
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,30
2.5	Đất an ninh	CAN	1,53
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	47,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,41
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,55
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,62
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	30,71
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	317,58
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,40
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	184,89
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	127,29
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	535,65
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	356,81
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	101,15
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,25
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,79
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,37
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	69,07
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,33
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,53
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	119,38
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	135,19
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	26,56
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	108,63
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	169,90
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	169,90
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 15: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Kỳ Anh đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		6.473,85
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.418,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.917,41
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.913,83
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,59
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	41,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	635,75
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	77,13
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	653,36
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23,59
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	37,17
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	56,25
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.028,88
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	387,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,74
2.5	Đất an ninh	CAN	2,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	80,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,91
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,49
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	20,72
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,91
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.317,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.200,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	61,73
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,65
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,60
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	978,79
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	626,04
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	322,72
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,21
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,73
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,32
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,77
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,24
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	187,75
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	51,03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	29,75
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	21,28
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	25,99
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	18,99
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	7,00
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 16: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Kỳ Xuân đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		7.293,62
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.404,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.102,95
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	904,18
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	198,77
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	164,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	796,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.336,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.800,25
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	123,76
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	79,80
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.793,09
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	263,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	38,40
2.5	Đất an ninh	CAN	1,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,49
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,74
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,79
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,86
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,68
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,41
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	483,24
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	66,34
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,45
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	334,45
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	642,98
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	464,47
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	144,20
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,65
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	15,57
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,76
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,21
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	14,13
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,79
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	124,34
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	198,12
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	196,98
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,15
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	96,33
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,33
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	72,00
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 17: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Sông Trí đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		6.989,77
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.601,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	514,69
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	464,53
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	50,16
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	62,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	290,45
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	646,03
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	691,74
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	334,57
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	62,35
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.374,59
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	649,90
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	53,15
2.5	Đất an ninh	CAN	8,09
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	114,47
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,48
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,24
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,79
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,68
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,95
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	

2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,33
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.890,14
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.180,69
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	108,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	241,03
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	225,16
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	135,26
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.481,65
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	831,62
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	363,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	28,79
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	27,81
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	59,92
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,48
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	163,62
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,98
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,74
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	114,21
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	31,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,06
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	21,66
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	13,25
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	13,25
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 18: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Cẩm Lạc đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		11.586,44
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.544,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.517,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.395,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	122,01
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	137,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	923,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	867,34
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.723,65
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	850,91
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	341,45
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	163,04
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.006,17
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	336,44
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,13
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	47,37
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	33,52
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,33
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,71
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,35
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	317,09
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	66,50
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,82
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,30
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	173,47
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	699,80
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	478,05
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	151,51
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,40
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,94
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	63,13
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,38
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,27
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,65
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,29
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	115,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	435,23
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	378,84
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	56,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,43
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	35,76
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	35,76
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 19: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Cẩm Trung đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		3.271,88
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.858,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	442,91
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	435,78
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7,13
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	37,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	380,48
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	754,67
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	97,79
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	110,24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,34
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.387,25
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	206,65
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,47
2.5	Đất an ninh	CAN	1,85
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20,91
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,61
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,36
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,77
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,16
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	642,08
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	487,13
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,59
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,09
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,27
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	304,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	224,02
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	55,01
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,04
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	19,88
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,50
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,45
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,09
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,27
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,47
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	45,76
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	156,51
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,92
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	147,60
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,19
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	25,76
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	25,76
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 20: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Cẩm Duệ đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		19.357,50
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	15.880,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.061,27
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.061,27
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	116,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	717,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.971,17
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.269,28
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.524,76
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	12,07
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	100,48
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	119,38
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.311,24
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	331,57
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,14
2.4	Đất quốc phòng	CQP	50,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	33,18
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,74
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,44
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,43
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,57
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	85,11
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,39
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,72
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	712,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	497,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	197,74
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,09
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,83
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	14,32
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,89
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,22
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	70,18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.011,23
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.912,29
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	98,94
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,04
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	165,92
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	165,92
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 21: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Cẩm Hưng đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		10.379,76
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.076,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.632,84
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.422,32
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	210,52
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	80,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	742,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.018,46
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.627,31
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.004,54
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	388,61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	117,11
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	10,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	843,48
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.254,98
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	259,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,85
2.4	Đất quốc phòng	CQP	20,73
2.5	Đất an ninh	CAN	1,62
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	25,57
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,50
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,18
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,28
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,61
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	101,45
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,74
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,57
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,14
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	647,76
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	444,54
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	158,07
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	40,59
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,50
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,57
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,48
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,69
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,48
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	85,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	99,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	57,31
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	41,99
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	47,80
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	47,80
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 22: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Cẩm Bình đến năm 2030
*(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		3.314,35
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.614,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.189,30
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.153,91
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	35,39
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	303,27
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	89,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,83
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.696,45
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	551,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,95
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	12,80
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	127,39
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,67
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,59
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	95,89
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,24
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	186,90
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	124,05
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,45
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,39
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	693,82
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	530,60
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	130,89
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,60
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,04
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,61
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,47
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,70
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	20,91
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,02
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,73
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	67,99
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	32,97
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	12,30
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20,67
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,48
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3,14
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	3,14
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 23: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Yên Hòa đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		3.827,43
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.276,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	997,49
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	997,49
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	143,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	772,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	74,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	98,93
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	135,25
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	154,32
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,50
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.525,04
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	277,68
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,35
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	118,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,50
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,46
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,90
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	87,18
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	232,82
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	227,81
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,01
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	701,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	461,22
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	148,78
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,04
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	67,78
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	20,85
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,19
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,54
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	170,21
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11,81
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	11,68
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,13
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,17
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	26,11
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	26,11
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 24: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thiên Cầm đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		4.055,29
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.832,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.424,46
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.356,52
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	67,94
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	21,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	325,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,48
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,61
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,55
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,46
1.9	Đất làm muối	LMU	12,52
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,86
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.101,25
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	457,25
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,10
2.4	Đất quốc phòng	CQP	32,28
2.5	Đất an ninh	CAN	2,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	130,44
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,90
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,78
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,52
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	100,24
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	504,88
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	469,50
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,26
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,12
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	748,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	540,38
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	188,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,30
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,82
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,57
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,41
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,40
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,46
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,52
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	91,87
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	98,80
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	12,77
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	86,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	121,94
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	116,05
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5,89
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 25: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Cẩm Xuyên đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		8.298,60
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.512,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.622,62
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.600,08
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22,55
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	26,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	784,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.172,97
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.236,66
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	329,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	69,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	600,30
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.777,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	395,65
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	45,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	99,32
2.5	Đất an ninh	CAN	3,13
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	49,68
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,73
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,60
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19,31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	124,67
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,75
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	23,92
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	862,47
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	587,55
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	221,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	29,85
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,68
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,86
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,66
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,45
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,91
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,09
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	162,72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	26,37
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,84
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22,52
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9,10
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	9,10
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 26: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thạch Xuân đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		7.253,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.066,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.075,23
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.075,23
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	61,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	567,19
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.653,15
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.349,03
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	103,52
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	51,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	205,80
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.182,30
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	375,79
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,41
2.4	Đất quốc phòng	CQP	345,12
2.5	Đất an ninh	CAN	4,40
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	271,59
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,71
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	252,66
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,17
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	197,62
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	93,57
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,97
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	85,08
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	883,76
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	432,44
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	345,49
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	17,75
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	63,66
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,31
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,40
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	23,71
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,82
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,32
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	34,98
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	59,49
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	27,56
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	31,93
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4,70
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4,70
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,00
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,00
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0,00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 27: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Toàn Lưu đến năm 2030
*(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		6.064,93
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.241,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.029,35
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.001,83
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27,52
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	50,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	567,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	106,25
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.297,10
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	45,07
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	111,92
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	78,52
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.808,22
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	321,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,93
2.4	Đất quốc phòng	CQP	32,42
2.5	Đất an ninh	CAN	136,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	78,69
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,07
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,75
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,82
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	54,70
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,35
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.212,74
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.000,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,33
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,32
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	121,09
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	865,63
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	560,95
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	265,19
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,88
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	17,43
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,63
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,40
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,35
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,06
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,09
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	100,29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	45,70
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	13,74
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	31,96
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	15,33
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	15,33
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 28: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thạch Lạc đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		2.759,91
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.727,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	865,87
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	394,21
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	471,66
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	64,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	193,91
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	28,33
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	147,70
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	70,73
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	362,49
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	64,46
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.028,37
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	242,70
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,72
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,65
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	24,43
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,50
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,49
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,86
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,58
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	115,31
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	79,60
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,17
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,54
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	438,24
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	353,94
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	75,70
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,63
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,41
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,56
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,54
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,46
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,63
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10,25
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	37,76
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	149,68
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	28,34
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	121,34
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4,38
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4,38
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 29: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Đồng Tiến đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		3.356,68
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.942,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	725,03
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	695,89
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	29,14
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	191,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	344,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	88,93
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	335,88
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	100,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	215,72
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,35
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.365,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	260,63
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,77
2.4	Đất quốc phòng	CQP	79,60
2.5	Đất an ninh	CAN	1,52
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	94,60
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,75
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,44
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	82,26
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	268,92
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	136,14
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	113,95
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,83
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	522,13
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	373,37
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	119,45
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,55
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,29
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,36
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,59
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,35
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,53
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	100,51
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22,58
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5,29
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	49,24
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	49,24
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 30: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thạch Khê đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		4.632,03
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.748,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	569,43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	362,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	206,93
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	194,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	179,27
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	691,49
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	650,70
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	269,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	351,69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	75,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,50
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.813,77
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	418,71
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,15
2.5	Đất an ninh	CAN	1,58
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	37,37
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,69
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,69
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,74
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,17
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	650,24
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,01
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,60
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	490,63
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	412,18
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	288,08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	89,72
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,39
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,38
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,19
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,50
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,31
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	24,61
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,34
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,69
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	69,16
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	203,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,16
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,13
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	69,27
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	69,27
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 31: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Việt Xuyên đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		3.210,05
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.596,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	940,63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	934,83
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5,80
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	26,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	318,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	53,02
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	83,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	174,47
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.609,83
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	276,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	61,08
2.5	Đất an ninh	CAN	6,40
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	44,45
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,99
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,20
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,16
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	458,74
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	281,04
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,47
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,45
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	58,76
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	575,25
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	425,67
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	116,27
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,32
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	18,63
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,87
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,47
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,99
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,81
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10,52
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	82,49
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	69,17
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	14,03
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	55,14
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3,95
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	3,95
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 32: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Đông Kinh đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		2.756,07
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.656,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.006,23
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	931,07
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	75,16
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	35,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	113,59
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,51
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	59,18
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	216,39
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	45,84
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	179,80
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.088,58
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	198,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,61
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	2,61
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	24,21
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,54
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,62
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,41
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,64
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	281,45
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	136,96
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,64
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,48
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,37
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	455,13
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	296,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	143,98
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,52
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,22
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,15
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,27
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,53
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,69
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,47
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	29,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	72,68
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,91
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	62,77
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	10,68
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	10,68
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 33: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Mai Phú đến năm 2030
*(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		3.193,40
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.974,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	977,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	555,32
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	421,86
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	142,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	265,94
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	60,06
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12,26
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	322,76
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	21,39
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	173,24
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.211,96
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	348,77
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,32
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,69
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	44,37
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,86
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,87
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,24
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,40
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	104,66
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,89
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,42
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,35
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	493,86
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	362,93
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	114,65
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,30
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,25
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,57
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,88
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,28
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,87
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	20,99
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	78,49
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	108,94
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	26,08
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	82,86
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	6,57
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	6,57
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,00
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 34: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Lộc Hà đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		3.563,05
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.616,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	720,22
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	612,40
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	107,82
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	69,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	229,76
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	395,37
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	134,13
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,89
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,66
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.880,41
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	515,75
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,89
2.4	Đất quốc phòng	CQP	99,00
2.5	Đất an ninh	CAN	2,11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	175,61
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,50
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,46
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,85
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	114,39
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,29
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	338,64
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	85,33
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	226,22
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,09
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	625,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	447,28
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	161,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,34
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,18
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,99
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,57
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,33
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,72
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,52
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,57
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	74,88
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	18,60
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15,58
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	66,59
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	66,59
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 35: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thạch Hà đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		3.117,89
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.594,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	680,79
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	656,89
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	23,90
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	91,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	445,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,82
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41,79
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	281,79
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,35
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.504,54
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	393,58
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,16
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,45
2.5	Đất an ninh	CAN	4,70
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	49,20
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,09
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,90
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,50
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,40
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	124,54
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,05
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	102,85
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,18
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,46
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	642,37
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	473,75
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	146,39
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,54
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,96
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,55
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,71
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,22
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,25
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,38
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,23
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	69,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	188,71
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	17,28
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	171,43
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	18,93
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	18,93
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,00
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0,00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 36: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hương Đô đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		14.082,55
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.026,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	228,11
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	226,65
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,46
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	502,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.471,22
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.236,08
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.323,69
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.822,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	101,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	164,64
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	990,38
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	170,30
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	29,36
2.5	Đất an ninh	CAN	1,48
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,67
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,68
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,76
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	174,26
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,05
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,91
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,30
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	385,03
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	303,22
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	69,81
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,18
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,45
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,41
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,12
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,34
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,25
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	87,24
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	117,30
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	25,02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	92,28
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,80
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	65,38
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	65,38
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 37: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Phúc Trạch đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		20.141,78
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	18.986,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	384,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	377,40
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,61
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	324,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.686,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.848,26
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.776,81
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.813,91
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.654,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	134,83
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,01
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.061,36
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	177,93
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,54
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	27,50
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,07
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,93
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,65
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,80
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	157,54
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,47
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,89
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	62,18
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	381,70
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	287,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	84,29
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,02
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,12
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,72
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,33
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,88
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,88
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,61
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,98
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	44,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	265,95
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	54,21
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	211,74
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	93,62
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	93,62
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 38: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hương Xuân đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		26.326,27
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	25.196,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	500,76
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	459,35
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	41,41
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	391,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.949,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.845,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.088,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	9.788,79
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	68,29
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	353,53
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.062,34
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	161,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,65
2.4	Đất quốc phòng	CQP	111,01
2.5	Đất an ninh	CAN	1,39
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,64
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,57
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,57
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,34
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	134,06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,67
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,39
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	75,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	483,37
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	310,80
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	155,81
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,31
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,66
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,48
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,92
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,38
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,49
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,49
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	44,92
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	102,09
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	33,70
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	68,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	67,02
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	67,02
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,00
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0,00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 39: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hương Phố đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		13.567,85
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.114,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	705,15
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	703,81
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,34
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	473,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.569,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.571,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.580,49
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.617,83
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	42,06
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	171,47
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.398,56
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	177,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,80
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,40
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	33,18
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,09
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,19
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,39
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,79
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,72
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	175,39
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	32,23
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,47
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	71,66
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	525,74
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	388,57
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	104,51
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,82
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	17,11
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,20
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,37
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,35
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,81
2.9	Đất tôn giáo	TON	29,46
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	14,53
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	126,40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	309,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	118,30
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	190,71
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,60
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	55,08
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	55,08
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 40: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hương Bình đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		21.556,42
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.670,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.072,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.054,87
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	17,23
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	390,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.440,41
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.452,73
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.405,02
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.799,58
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.001,63
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	85,01
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,38
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.821,20
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	194,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,65
2.4	Đất quốc phòng	CQP	350,61
2.5	Đất an ninh	CAN	1,51
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	55,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,29
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,77
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	157,73
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,21
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,51
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,01
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	712,73
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	404,74
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	289,94
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,97
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,37
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,22
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,51
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,26
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,72
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,64
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,05
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	80,47
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	259,30
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	82,16
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	177,14
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	64,37
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	64,37
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 41: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hà Linh đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		14.043,26
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.141,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	810,68
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	498,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	311,75
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	379,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.448,83
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.319,59
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	58,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,15
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	232,35
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,84
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.763,50
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	157,92
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,96
2.4	Đất quốc phòng	CQP	264,97
2.5	Đất an ninh	CAN	1,39
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26,38
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,17
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,82
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,81
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,58
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	234,85
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,53
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,48
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	135,84
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	558,47
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	430,36
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	112,41
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,43
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12,74
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,72
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,86
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,95
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,13
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,30
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	118,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	347,57
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	59,14
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	288,43
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	34,51
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	138,62
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	138,62
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 42: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hương Khê đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		16.589,73
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	15.188,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	531,93
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	515,70
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	16,23
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	295,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.180,92
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.768,11
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.368,63
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.883,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,71
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,17
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.318,99
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	320,73
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,37
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,79
2.5	Đất an ninh	CAN	1,58
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	43,59
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,24
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,64
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18,63
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,77
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,32
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,05
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,28
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,66
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	124,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	79,71
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,27
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	650,52
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	338,23
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	278,44
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	9,25
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,16
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,70
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,98
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	14,72
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,79
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,51
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	52,78
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	89,30
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	23,56
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	65,74
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	81,77
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	81,77
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 43: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Đồng Lộc đến năm 2030
*(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		7.054,62
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.719,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.519,21
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.470,73
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	48,48
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	206,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.164,73
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	336,41
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.437,45
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,81
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,36
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.088,96
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	388,58
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,99
2.4	Đất quốc phòng	CQP	456,37
2.5	Đất an ninh	CAN	1,51
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	39,52
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,59
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,76
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,90
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	57,49
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,48
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,78
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	41,23
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	634,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	504,09
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	90,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	22,14
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,91
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,91
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,43
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,68
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,18
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,61
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	82,13
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	417,26
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	250,38
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	166,88
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	246,27
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	161,48
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	84,79
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 44: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Xuân Lộc đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		3.308,40
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.143,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.258,79
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.229,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	29,11
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	28,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	393,62
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	395,97
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,29
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.050,33
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	233,19
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,83
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,16
2.5	Đất an ninh	CAN	0,43
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	28,79
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,40
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,76
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,33
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,31
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	34,92
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,88
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	500,24
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	382,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	80,84
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	31,75
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,48
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,66
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,68
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,83
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,88
2.9	Đất tôn giáo	TON	10,56
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	57,55
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	176,54
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	12,42
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	164,12
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	114,94
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	50,36
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	64,58
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 45: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Gia Hanh đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		4.538,70
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.998,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.521,63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.447,96
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	73,67
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	157,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	519,34
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	81,47
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	586,10
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	8,49
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	73,14
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,54
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.457,65
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	283,95
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,57
2.4	Đất quốc phòng	CQP	239,78
2.5	Đất an ninh	CAN	1,52
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	43,87
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,71
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,79
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	20,07
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,08
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	72,92
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	56,69
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,89
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,64
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,70
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	617,38
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	464,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	147,34
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,22
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,38
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,62
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,70
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,58
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,48
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	63,38
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	109,24
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	53,10
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	56,14
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	82,41
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	82,41
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 46: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Trường Lưu đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		4.991,66
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.461,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.694,86
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.600,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	93,93
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	60,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	866,19
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	161,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	537,88
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72,92
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	67,91
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.507,35
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	291,64
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	276,37
2.5	Đất an ninh	CAN	1,51
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	37,13
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,37
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,07
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,67
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	127,16
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,19
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,13
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,85
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	548,48
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	431,40
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	110,72
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,56
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,26
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,85
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,63
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	12,14
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10,98
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	109,31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	87,13
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	57,36
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	29,77
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	23,23
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	23,23
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 47: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tùng Lộc đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		3.748,83
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.876,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.058,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.050,79
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7,21
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	75,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	278,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.071,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	207,37
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	111,75
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,56
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	73,56
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	833,19
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	160,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,72
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,33
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11,35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,69
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,48
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,38
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,80
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	26,77
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,60
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,53
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,64
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	513,99
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	209,14
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	302,46
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,29
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,14
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,75
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,41
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,79
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,80
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	36,41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	73,04
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	13,78
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	59,25
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	38,86
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	38,86
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 48: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hồng Lộc đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		3.377,67
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.414,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	814,89
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	811,89
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	166,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	130,66
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	517,78
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	595,98
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	50,98
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	157,46
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	944,39
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	151,60
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,45
2.4	Đất quốc phòng	CQP	72,86
2.5	Đất an ninh	CAN	1,36
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17,89
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,46
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,41
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,27
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,75
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	138,49
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	58,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,19
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	58,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	448,53
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	259,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	113,66
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,10
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	16,16
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	56,17
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,66
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,70
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,50
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,45
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	34,77
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	68,49
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	57,54
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	18,82
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	18,82
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 49: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Can Lộc đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		6.570,30
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.863,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.141,28
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.100,63
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	40,66
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	212,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	373,68
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.590,21
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	229,62
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	229,92
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	86,28
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.692,52
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	240,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	179,51
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,24
2.5	Đất an ninh	CAN	4,38
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,82
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	27,48
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,68
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.214,85
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.000,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	41,74
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,40
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	67,71
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	766,88
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	470,35
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	264,34
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,50
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,07
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,47
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,48
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,53
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,15
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,74
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	16,35
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	80,85
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	93,98
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	44,13
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	49,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	14,33
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	14,33
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 50: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Cổ Đạm đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		6.267,29
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.589,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	848,67
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	780,69
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	67,98
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	331,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	403,16
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.873,87
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	799,08
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	172,94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	140,32
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,26
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.540,11
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	376,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,12
2.5	Đất an ninh	CAN	1,66
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	67,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,56
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,62
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18,43
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	42,65
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,03
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	220,10
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,68
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,41
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	110,01
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	471,87
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	372,24
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	76,18
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,69
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,43
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,32
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,31
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,70
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,18
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	18,05
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	119,63
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	220,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	153,64
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	67,26
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,97
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	137,24
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	126,79
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	10,45
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 51: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tiên Điền đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		3.160,22
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.787,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	555,37
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	411,47
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	143,90
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	307,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	456,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	33,89
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	226,43
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	93,18
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	97,09
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.337,66
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	329,54
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	15,07
2.5	Đất an ninh	CAN	2,40
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	54,60
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,95
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20,86
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,64
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,94
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	272,21
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	87,10
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	124,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,81
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	471,89
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	389,67
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	43,86
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,07
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,12
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,71
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,41
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,84
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	19,21
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,88
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,60
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	124,90
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	52,40
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,60
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	36,80
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	35,08
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	35,08
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 52: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Đan Hải đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		3.776,85
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.772,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	681,29
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	590,80
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	90,49
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	112,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	264,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	159,62
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	127,04
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	403,81
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	11,90
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,65
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.877,38
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	380,85
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,91
2.4	Đất quốc phòng	CQP	11,33
2.5	Đất an ninh	CAN	2,65
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	35,55
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,64
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,32
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,37
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,70
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,52
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	214,17
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	186,07
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,99
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,11
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	606,83
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	360,63
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	112,85
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,02
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,79
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,93
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,41
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,28
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,40
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	116,52
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,23
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,99
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	131,29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	483,58
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	37,35
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	446,23
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	126,69
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	126,69
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 53: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Nghi Xuân đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		7.765,48
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.087,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.354,22
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	800,77
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	553,45
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	273,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	354,28
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.855,29
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	922,88
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	217,80
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	84,18
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,04
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.616,39
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	414,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,74
2.4	Đất quốc phòng	CQP	65,00
2.5	Đất an ninh	CAN	11,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	107,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,32
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	48,90
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,60
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	26,33
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	608,21
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,10
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	124,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,81
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	107,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	740,64
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	543,39
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	152,32
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,43
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,93
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,47
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,83
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,40
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	30,87
2.9	Đất tôn giáo	TON	92,45
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15,62
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	89,23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	450,78
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	103,21
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	347,57
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,99
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	61,92
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	37,09
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	24,83
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 54: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thượng Đức đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		5.832,01
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.724,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	557,63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	242,87
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	314,76
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	437,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	939,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	89,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.641,50
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	152,82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,42
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	943,93
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	135,65
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,88
2.4	Đất quốc phòng	CQP	99,65
2.5	Đất an ninh	CAN	1,53
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	31,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,31
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,61
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,58
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,62
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	85,12
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,12
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,35
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	65,65
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	401,87
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	295,62
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,21
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,32
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12,98
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,50
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,25
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,78
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,30
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	57,70
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	123,84
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	71,47
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	52,37
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,48
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	163,46
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	163,46
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 55: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Mai Hoa đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		4.584,67
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.674,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	477,60
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	407,16
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	70,45
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	255,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.277,19
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.511,56
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	6,25
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39,58
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	112,51
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	859,79
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	136,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,43
2.4	Đất quốc phòng	CQP	113,10
2.5	Đất an ninh	CAN	1,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	34,60
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,64
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,27
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,59
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	47,55
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,53
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,22
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,80
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	381,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	299,18
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	67,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,94
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,36
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,20
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,66
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,82
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	59,53
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	77,46
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	19,46
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	58,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	50,53
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	50,53
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 56: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Vũ Quang đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		53.349,37
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	47.342,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	315,60
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	310,72
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4,88
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	432,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	718,68
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.998,28
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.972,32
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.589,92
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.880,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	224,68
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	89,76
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.864,79
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	211,93
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	75,57
2.5	Đất an ninh	CAN	4,69
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	48,49
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,41
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,59
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,52
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,97
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	248,24
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	42,17
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	70,27
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,62
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	80,18
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	886,48
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	431,35
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	383,26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,79
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,44
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	32,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,31
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,53
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	34,78
2.9	Đất tôn giáo	TON	16,44
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,04
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	63,07
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4.300,80
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4.097,83
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,97
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	142,39
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	142,39
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 57: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Đức Thịnh đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		5.339,31
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.705,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.255,44
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.255,44
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	255,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	652,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	401,51
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	88,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,20
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.611,57
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	306,84
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,24
2.4	Đất quốc phòng	CQP	67,28
2.5	Đất an ninh	CAN	5,63
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	45,26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,92
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1,08
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	138,61
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	90,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,45
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,20
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,96
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	850,34
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	597,03
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	159,41
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,37
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,89
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,32
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	16,57
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	63,73
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,83
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,96
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	65,41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	107,18
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	90,05
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,13
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	22,41
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	22,41
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 58: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Đức Quang đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		3.030,97
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.663,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	995,37
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	863,16
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	132,21
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	351,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	222,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	62,29
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,03
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.247,09
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	206,14
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,52
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	28,92
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,70
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,41
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,51
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,30
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	124,68
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63,98
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,40
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	482,37
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	352,89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	124,93
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,31
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,09
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,87
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,15
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,42
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,71
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,80
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,63
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	52,56
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	331,30
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	33,17
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	298,13
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	120,16
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	120,16
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 59: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Đức Minh đến năm 2030
*(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		2.357,30
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.337,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	627,93
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	627,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	408,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	189,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	80,65
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9,10
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	22,72
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	995,55
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	191,81
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,61
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,46
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,14
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,52
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,45
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,39
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,70
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	106,61
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	5,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,82
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,79
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	349,17
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	237,15
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	21,75
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,56
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,15
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,42
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,52
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	68,62
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,12
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,86
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	36,55
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	272,23
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,39
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	261,84
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	23,98
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	23,98
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 60: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Đức Thọ đến năm 2030
*(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		4.893,33
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.674,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.156,70
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.052,01
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	104,69
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	296,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	689,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	344,54
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	69,06
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	106,57
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.154,25
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	312,85
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	172,36
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,47
2.5	Đất an ninh	CAN	7,54
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	63,07
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,73
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,89
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,95
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,41
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,22
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,87
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	354,37
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	143,28
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	167,19
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,93
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31,97
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	817,35
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	537,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	181,17
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	49,62
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	13,22
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,31
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,94
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,86
2.9	Đất tôn giáo	TON	57,52
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	30,39
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	102,21
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	217,77
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	29,36
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	188,41
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,41
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	64,97
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	64,97
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 61: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Kim Hoa đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		8.828,16
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.579,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.232,42
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	920,48
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	311,94
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	349,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.796,46
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	172,75
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.882,06
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	435,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	99,14
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	47,19
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.238,55
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	171,42
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,64
2.4	Đất quốc phòng	CQP	20,01
2.5	Đất an ninh	CAN	1,52
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	33,85
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,79
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,43
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,89
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,74
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	187,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,80
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,80
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	146,38
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	668,93
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	416,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	242,15
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,90
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,76
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,84
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,43
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,51
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	86,85
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	55,41
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	14,38
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	41,03
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9,82
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	9,82
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 62: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tứ Mỹ đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		3.866,90
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.770,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.140,63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.026,91
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	113,72
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	379,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	354,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	139,49
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	591,19
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	8,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	107,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	57,49
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.082,04
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	243,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,26
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	39,35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,49
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,50
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,48
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,30
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,58
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	82,27
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,81
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	59,46
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	539,12
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	415,36
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	93,29
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,32
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,52
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	18,62
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,76
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,32
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,94
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,46
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,04
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	89,11
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	66,87
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,24
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	56,64
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	14,83
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	14,83
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 63: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Sơn Giang đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		8.631,45
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.477,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	583,14
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	568,36
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	14,78
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	504,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	419,94
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.765,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.031,34
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.008,92
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	71,78
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,78
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.086,21
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	196,49
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,40
2.4	Đất quốc phòng	CQP	15,82
2.5	Đất an ninh	CAN	1,64
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,62
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,40
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,23
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,51
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,30
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	135,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,11
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,46
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,46
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	519,59
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	301,03
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	191,04
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,62
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,59
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	23,52
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,58
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,09
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,43
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,63
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	103,71
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	67,86
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,30
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	59,55
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	68,23
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	68,23
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 64: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Sơn Tây đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		12.921,08
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.933,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	168,43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	164,44
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,99
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	224,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	671,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.678,67
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.934,44
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.162,42
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4.001,24
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	71,56
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,81
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	883,56
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	152,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	5,44
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26,15
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,80
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,48
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,71
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	266,69
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	177,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,95
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,74
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	328,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	283,71
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	25,34
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,32
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,60
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,30
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,06
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	29,35
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	65,13
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	21,03
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	44,10
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	104,21
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	104,21
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 65: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Sơn Tiến đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		8.096,76
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.712,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.387,25
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.070,41
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	316,84
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	569,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.091,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.322,91
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.110,45
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	80,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	50,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,92
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.370,03
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	201,81
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,52
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,84
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	33,94
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,11
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,87
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	14,63
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,19
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	201,24
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	72,81
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	98,24
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,24
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,95
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	741,53
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	452,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	272,95
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,06
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,38
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,51
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,63
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,77
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,37
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,54
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	137,43
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	33,82
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5,66
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	28,16
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	13,78
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	13,78
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 66: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Sơn Hồng đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		20.903,72
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.991,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	194,83
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	178,45
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	16,38
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	324,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	423,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.467,48
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.540,64
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	12.227,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,95
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,58
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	658,65
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	100,66
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,25
2.4	Đất quốc phòng	CQP	167,53
2.5	Đất an ninh	CAN	1,62
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	25,16
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,63
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,31
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,85
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,37
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	52,24
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,09
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	45,13
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	217,13
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	176,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	33,55
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,04
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,29
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,79
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	26,79
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	66,27
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,57
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	57,70
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	254,07
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	254,07
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 67: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hương Sơn đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		3.262,40
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.136,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	535,27
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	515,57
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	19,70
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	484,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	502,68
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	17,49
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	464,36
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	109,57
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,54
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.090,80
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	325,37
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,13
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,53
2.5	Đất an ninh	CAN	3,13
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	68,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,22
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,89
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,39
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,80
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	97,10
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	68,92
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,69
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,48
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	431,95
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	329,74
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	37,22
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,30
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,61
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11,67
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,28
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,48
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	38,66
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,60
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,71
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	92,76
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	49,21
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,90
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	47,31
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	34,63
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	34,63
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 68: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Nam Hồng Lĩnh đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		3.647,13
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.978,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	793,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	757,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	35,32
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	28,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	90,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	843,09
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	180,41
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,38
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.661,66
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	70,74
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	234,59
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,63
2.4	Đất quốc phòng	CQP	37,51
2.5	Đất an ninh	CAN	16,28
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	44,63
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,17
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,65
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,79
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,30
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,72
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	480,25
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	254,92
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	116,28
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	72,19
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	36,86
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	615,40
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	481,82
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	40,56
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	21,75
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11,82
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,67
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,95
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	56,82
2.9	Đất tôn giáo	TON	16,78
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,56
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	70,83
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	62,45
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,83
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	46,63
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	6,93
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	6,93
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục số 69: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Bắc Hồng Lĩnh đến năm 2030
*(Kèm theo Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Tĩnh)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		3.519,90
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.830,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	432,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	388,82
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	44,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	11,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	78,54
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.021,95
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	220,09
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39,61
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,02
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.673,47
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	325,44
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,69
2.4	Đất quốc phòng	CQP	27,90
2.5	Đất an ninh	CAN	16,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	54,51
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,18
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,77
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,33
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	407,61
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	268,88
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,47
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,27
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,49
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,50
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	574,57
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	359,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	86,53
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	14,84
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,52
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	14,58
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,41
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,87
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	93,58
2.9	Đất tôn giáo	TON	26,98
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,63
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	32,94
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	189,10
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	34,76
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	154,35
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	16,28
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	16,28
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH